

UNIT 6. OUR TET HOLIDAY

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Apricot blossom	n	/ˈeɪprɪkɒt ˈblɒsəm/	Hoa mai
2	Calendar	n	/ˈkælɪndər/	Lịch
3	Calligraphy pictures	n	/kəˈlɪgrəfiˈ pɪktʃərz/	Thư pháp
4	Cheer	v	/tʃiə/	Cổ vũ
5	Chung Cake (Square glutinous rice cake)	n	/tʃʊŋkeɪk/ (/skweər gluːtənəs raɪs keɪk/)	Bánh Chung
6	Dragon dancers	n	ˈdræɡən dænsərz/	Múa lân
7	Dried candied fruits	n	/draɪd ˈkændɪd fruːts/	Mứt
8	Feather	n	/ˈfeðər/	Lông vũ
9	Firework	n	/ˈfaɪəwɜːks/	Pháo hoa
10	First-footer	n	/fɜːst ˈfʊtər/	Người xông đất, xông nhà
11	Flower	n	/ˈflaʊər/	Hoa
12	Fun	n	/fʌn/	Niềm vui
13	Fruit tray	n	/fruːt treɪ/	Mâm ngũ quả
14	Get wet	v	/get wet/	Bị ướt
15	Kitchen God day	n	/ˈkɪtʃən ɡɒd deɪ/	Ngày cúng ông Công ông Táo
16	Kumquat tree	n	/ˈkʌmkwət triː/	Cây quất
17	Mochi rice cake	n	/ˈməʊtʃɪ raɪs keɪk/	Bánh gạo Nhật
18	Offering	n	/ˈɒfərɪŋ/	Đồ cúng
19	Peach blossom	n	/piːtʃ ˈblɒsəm/	Hoa đào
20	Pickled onion	n	/ˈpɪkɪld ɒnən/	Dưa hành
21	Jellied meat	n	/ˈdʒelɪd miːt/	Thịt đông

22	Relative	n	/ˈrelətɪv/	Họ hàng
23	Remove	v	/rɪ'mu:v/	Loại bỏ, rũ bỏ
24	Rooster	n	/ˈru:stər/	Gà trống
25	Rubbish (BE)	n	/ˈrʌbɪʃ/	Rác (chung)
26	Garbage (AE)	n	/ˈgɑ:bɪdʒ/	Rác (ướt, trong bếp)
27	Waste	n	/weɪst/	Chất thải
28	Trash	n	/træʃ/	Rác giấy vụn (khô)
29	Litter	n	/ˈlɪtər/	Rác (vứt không đúng nơi quy định)
30	Sewage	n	/ˈsu:ɪdʒ/	Nước thải
31	Spring festival	n	/sprɪŋ festəvəl/	Hội xuân
32	Sticky rice	n	/ˈstɪkɪ raɪs/	Gạo nếp
33	Strike	v	/straɪk/	Đánh, điểm
34	Taboo	n	/təˈbu:/	Điều kiêng kỵ
35	Temple	n	/ˈtempl/	Ngôi đền
36	Throw	v	/θrəʊ/	Ném
37	Welcome	v	/ˈwelkəm/.	Chào đón
38	Wish	v, n	/wɪʃ/	Ước, điều ước

2. Collocations

No.	Phrasal verb	Meaning
1	Fix up	Sửa chữa
2	Put by	Tích trữ, tiết kiệm
3	Get over	Bình phục/ vượt qua
4	Come from	Đến từ, sinh ra
5	Break down	Hỏng
6	Eat out	Ăn nhà hàng
7	Pass out	Ngất, bất tỉnh
8	Wash up	Rửa bát đĩa
9	Set up	Thành lập

10	Make out	Hiếu
----	----------	------

3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Behave	v	Cư xử
	Behavior	n	Cách cư xử
2	Celebrate	v	Tổ chức
	Celebration	n	Sự/ Lễ kỉ niệm
3	Decorate	v	Trang trí
	Decoration	n	Sự trang trí, vật trang trí
4	Luck	n	Sự may mắn
	Lucky	adj	May mắn

B. PRONUNCIATION

	/s/	/ʃ/
Categories (Phân loại âm)	Phụ âm đơn vô thanh	Phụ âm đơn vô thanh
How to pronounce (Cách phát âm)	Cách phát âm như âm /s/. Lưỡi đặt nhẹ lên hàm trên, ngạc mềm nâng, luồng khí thoát từ giữa mặt lưỡi và lợi nên không rung thanh quản.	Môi chu ra, hướng về phía trước và môi tròn. Mặt lưỡi chạm lợi hàm trên và nâng phần phía trước của lưỡi lên.
Letters (Dấu hiệu)	s, ss, c, sc, ce sick, glass, city, science, niece	sh, c, ch, ci, s, ss, ti shop, ocean, machine, special, sure, Russia, station

C. GRAMMAR

1. "Should/ Shouldn't" for advice

Form (Cấu trúc)

(+) S + should + V. (-) S + shouldn't + v. (?) Should+ S + V? (+) Yes, S + should. (-) No, shouldn't.	<i>She should drink more water.</i> <i>We shouldn't stay up late.</i> <i>Should I go to the doctor?</i> <i>+ Yes, you should.</i> <i>- No, you shouldn't.</i>
Use (Cách sử dụng)	
• “Should/ shouldn’t” được dùng để khuyên ai nên hay không nên làm gì. • Dùng trong câu hỏi để diễn tả sự nghi ngờ, thiếu chắc chắn. • Dùng với các đại từ nghi vấn như “what/ where /who” để diễn tả sự ngạc nhiên, thường dùng với “but”.	<i>You should go now.</i> <i>You shouldn't eat much sugar.</i> <i>How should I know?</i> <i>What should I find but a giant snake?</i>

2. “Some/ Any” for amount

Quantifiers	Use	Plural nouns	Uncountable nouns
Some (<i>một vài</i>)	Dùng trong câu khẳng định hoặc câu hỏi nghi vấn dùng với mục đích mời, đề nghị.	✓	✓
Any (<i>một vài, nào</i>)	Dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi nghi vấn/ câu hỏi có từ hỏi về số lượng.	✓	✓

➤ Chia động từ phụ thuộc vào số của danh từ.